

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số:103/2020/DSPT
Ngày: 27/8/2020
“*V/v Tranh chấp QSDĐ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

- ***Các thẩm phán:*** Ông Phạm Hoàng Dũng
Bà Trương Thị Liên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:***
Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 250/2019/DSST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:30/2020/QĐPT – DS ngày 03/3/2020 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Trương Anh D, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện ủy quyền: Ông Phan Tấn L, sinh năm 1957. (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực 2, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Khắc P – Văn phòng luật sư Phạm Khắc P – Đoàn luật sư TP. Cần Thơ. (có mặt)

2. ***Bị đơn:*** Ông Lê Thanh T, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1963

Địa chỉ: CMTT, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1942 (Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt)

3.2 Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1972. (có mặt)

Cung địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Anh D và bị đơn ông Lê Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Anh D trình bày và yêu cầu: Nguồn gốc thửa đất số 166 tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T(nay là ấp T) xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ, chủ cũ là ông T1 (không rõ họ tên và địa chỉ). Vào năm 1986 Tập đoàn 1, ấp T, xã T (cũ) cấp phần đất này cho gia đình liệt sĩ Trương Ngọc T (cha của ông D) nên mẹ của ông là cụ Nguyễn Thị B đại diện hộ gia đình đứng ra nhận phần đất này. Thời điểm cấp đất phó Chủ tịch phụ trách Nông nghiệp của UBND xã là ông Lê Hùng C chỉ đạo trực tiếp cho ông Nguyễn Văn T là Tập đoàn trưởng, thực hiện việc cấp đất cho hộ Liệt sĩ mỗi thành viên lao động chính là 03 công tầm 03m, gia đình ông lúc đó có 06 nhân khẩu gồm 05 nhân khẩu lao động chính và 01 lao động phụ, nên được cấp tổng diện tích là $19.732m^2$. Gia đình ông trực tiếp canh tác liên tục từ đó đến nay. Sau đó ông đi thi hành nghĩa vụ quân sự và tham gia công tác trong ngành Công an, do điều kiện công tác nên ông giao cho em cùng mẹ khác cha với ông là Lê Thanh T quản lý sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất ông T đã tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích nêu trên theo đo đạc thực tế hiện nay là $18.117,6m^2$. Mặc dù ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông đang quản lý sử dụng một phần đất có diện tích là 03 công mục đích sử dụng là đào ao nuôi cá từ năm 2011 và trên phần đất này có căn nhà tình nghĩa do địa phương cất cho cụ B thờ cúng liệt sĩ Trương Ngọc T. Quá trình sử dụng đất ông bị ông T cản trở vì ông T cho rằng ông T là người đứng tên quyền sử dụng nên có quyền quyết định đối với phần đất này. Do vậy ông khởi kiện yêu cầu ông T chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với ông, và ông yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông đang sử dụng theo đo đạc thực tế hiện nay là $3.880m^2$ (tại vị trí A) theo trích đo địa chính.

Bị đơn ông Lê Thanh T trình bày: nguồn gốc phần đất đang tranh chấp tại thửa 166 tờ bản đồ số 12 có được là do ông thôi hoàn thành quả lao động bằng lúa cho chủ đất cũ, việc thôi hoàn bao nhiêu lúa cho ai và vào thời điểm nào thì ông

không còn nhớ rõ. Đến năm 1992 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 19.732m^2 , theo đo đạc thực tế hiện nay là $18.117,6\text{m}^2$ và ông đã sử dụng liên tục đất này đến nay trên 30 năm. Vào năm 2011 anh em cùng mẹ khác cha với ông là Trương Anh D đến mượn phần đất 02 công tầm 03m để đào ao nuôi cá, lúc đó hai bên thỏa thuận miệng cho mượn đất khi nào ông D không sử dụng nữa thì trả đất lại cho ông, nhưng trong quá trình sử dụng đất ông D lại lấn chiếm thêm diện tích như hiện nay và không chịu trả đất lại cho ông, và trên phần đất này có căn nhà tình nghĩa do địa phương cất cho cụ B thờ cúng liệt sĩ Trương Ngọc T, hiện nay ông D cũng đang quản lý sử dụng căn nhà này. Yêu cầu kiện của ông D ông không đồng ý nhưng để giải quyết mâu thuẫn gia đình thì ông đồng ý giao cho ông D $\frac{1}{2}$ diện tích đất đang tranh chấp, mặt tiền giáp kinh Thầy Tám là phía phần đất có căn nhà, còn ông sử dụng $\frac{1}{2}$ phần đất còn lại. Ngoài ra ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông lối đi ra phần đất phía sau (lối đi giáp kinh Cầu Ngàn) ngang 2,5m dài hết phần đất đang tranh chấp để ông thuận tiện đi lại canh tác phần đất không tranh chấp còn lại nằm ở phía sau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N là vợ của ông T: bà thông nhất theo trình bày của ông T và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị B trình bày: nguồn gốc phần đất đang tranh chấp tại thửa 166 là do ông T thôi thời thành quả lao động và sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T có cho ông D mượn 02 công để đào ao nuôi cá. Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà tình nghĩa Nhà nước cấp cho bà, nhưng nay bà đồng ý để lại cho ông D sử dụng nhưng không được sang bán cho người khác.

Tại bản án số 250/2019/DSST ngày 27 tháng 11 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ đã xét xử và Quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Anh D đối với bị đơn ông Lê Thanh T.

Buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất diện tích $3.286,5\text{m}^2$ và công nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Anh D diện tích $3.286,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ số 12, do ông T đứng tên quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trương Anh D yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích $593,5\text{m}^2$ cho đủ diện tích 3.880m^2 .

Phần đất công nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Anh D theo bản trích đo địa chính do trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 30/8/2019 và bản Trích đo địa chính được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án. Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trương Anh D phải chịu 300.000đ án phí, chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001292 ngày 04/01/2019 thành án phí. Ông Lê Thanh T phải chịu 300.000đ án phí, nộp tiền án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

Chi phí thẩm định tài sản: nguyên đơn tự nguyện chịu 7.000.000đ. Công nhận nguyên đơn đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền - thời hạn kháng cáo và Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 06/12/2019 nguyên đơn ông Trương Anh D có đơn kháng cáo với nội dung: Việc án sơ thẩm cho rằng ông T trả hoa lợi cho hộ A là không đúng, vì trong sổ bộ đăng ký do mẹ là cụ Nguyễn Thị B đứng tên. Hiện nay ông đang quản lý sử dụng nuôi cá tại vị trí A và B, nhưng án sơ thẩm tuyên giao cho ông T phần B là gây khó khăn trong quá trình sử dụng đất vì hai bên đã có mâu thuẫn, nên yêu cầu sử dụng toàn bộ phần vị trí B của ông là có căn cứ. Nên ông yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 09/12/2019 bị đơn ông Lê Thanh T có đơn kháng cáo với nội dung: Trong quá trình giải quyết ông có thiện chí tự nguyện giao cho Dũng hơn 3.300m² đất do ông đứng tên quyền sử dụng đất, ông chỉ nhận lại khoản 593m² đất để làm lối đi và để cất nhà ở, nhưng ông D không đồng ý. Do vậy ông không đồng ý cho đất ông D nữa. Nên ông kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D và buộc ông D trả lại toàn bộ toàn bộ diện tích mà ông D đang sử dụng nuôi cá lại cho ông, vì ông là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Ông Trương Anh D và ông Lê Thanh T là anh em cùng mẹ khác cha, nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có được là do cha của ông D là Liệt sỹ nên được giải

quyết chính sách cấp đất cho hộ theo chủ trương chính sách vào những năm 1986. Quá trình quản lý sử dụng đất ông T đã kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông T, nhưng thực tế ông D đang quản lý sử dụng một phần diện đất và trên đất có một căn nhà tình nghĩa chính quyền địa phương xây cất cho mẹ các ông thờ cúng Liệt sỹ, ông D cũng là người đang quản lý căn nhà này. Trong quá trình sử dụng đất anh em phát sinh mâu thuẫn từ việc ông T cho rằng mình đã được cấp quyền sử dụng đất nên cản trở việc sử dụng đất của ông D. Nên ông D khởi kiện yêu cầu ông T chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông và công nhận cho ông toàn bộ diện tích ông đang sử dụng. Phía ông T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông D mà ông chỉ đồng ý giao cho ông D một phần diện tích ông D đang sử dụng, phần còn lại phải trả cho ông, vì ông chỉ cho ông D mượn đất để sử dụng. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử theo quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là có căn cứ và đúng thẩm quyền.

Sau khi án sơ thẩm xử xong nguyên đơn ông Trương Anh D và bị đơn ông Lê Thanh T không đồng ý với bản án sơ thẩm và đều có đơn kháng cáo. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông D có đơn yêu cầu thẩm định lại phần đất đang sử dụng để xác định lại việc án sơ thẩm giao phần đất trống phía trước cửa nhà ông cho ông T là gây khó khăn cho ông. Do vậy, cấp phúc thẩm đã tiến hành thẩm định lại phần đất tranh chấp vào ngày 20/5/2020 và tại bản trích đo địa chính số 18/TTKTTNMT ngày 20/7/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường thành phố Cần Thơ đã thể hiện vị trí và diện tích phần đất. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự xác định là bản trích đo nêu trên đúng với hiện trạng và không có ý kiến gì về bản trích đo này, thống nhất căn cứ vào bản trích đo này làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có sự thỏa thuận giải quyết tranh chấp phần đất trống ký hiệu (b) và (c) theo trích đo nêu trên sẽ chia đôi diện tích để đảm bảo quyền lợi cho các bên và tránh mâu thuẫn kéo dài. Về phần cây trồng trên đất vị trí (b) nếu có trong phần được chia của ai thì người đó được quyền sử hữu, không ai phải bồi hoàn giá trị cây trồng cho ai.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự và sửa án sơ thẩm, vì đây là sự tự nguyện của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thực hiện pháp luật Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng qui định pháp luật kể từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của các đương sự nằm trong hạn luật định, nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau chia đôi phần đất vị trí ký hiệu (b) và (c) theo trích đo. Nhận thấy sự tự nguyện này là không trái quy định pháp luật và đảm bảo được quyền lợi cho các bên khi sử dụng đất.

Viện kiểm sát đề nghị: Sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bản trích đo địa chính số 18/TTKTTNMT ngày 20/7/2020 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường thành phố Cần Thơ đã thể hiện thực tế phần đất đang tranh chấp như sau:

Phần ký hiệu A diện tích 3.880 m² loại đất lúa trong đó bao gồm:

- Vị trí đất ký hiệu (a) diện tích 266,2m² là phần đất có nhà ông D đang quản lý sử dụng.
- Vị trí ký hiệu (b) diện tích 266,2m² là phần đất trống trước nhà ông D.
- Vị trí ký hiệu (c) diện tích 526,3m² là bờ đê ao nuôi cá của ông D.

Trên phần đất ký hiệu (b) có các loại cây trồng theo biên bản định giá ngày 20/5/2020.

Các đương sự thống nhất xác định bản trích đo địa chính và biên bản định giá nêu trên là đúng với thực tế và thống nhất sử dụng bản trích đo này để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Nhận thấy bản án sơ thẩm đã giao phần đất có ký hiệu (a) cho ông D quản lý sử dụng là phù hợp. Nhưng lại giao phần đất vị trí ký hiệu (b) là phần đất trống trước cửa nhà của ông D cho ông T sử dụng là không hợp lý vì nếu giao toàn bộ phần đất này cho ông T thì ông D không có phần sân trước cửa nhà, vì nhà ông D quay mặt ra bờ kinh, không phải quay mặt ra đường đi. Còn nếu giao toàn bộ phần

đất trống này cho ông D thì ông T không có đường đi ra phần đất ruộng. Do vậy, án sơ thẩm đã giải quyết phần đất này là không khả thi, không đảm bảo được quyền lợi cho các bên đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự thỏa thuận là chia đôi phần đất trống ký hiệu (b) và chia đôi vị trí ký hiệu (c) là phần bờ đê ao cá, để đảm bảo ông D vừa có phần sân trước nhà và ông T có đường đi ra ruộng, cây trồng trên vị trí (b) nếu rơi vào phần được chia của ai thì người đó được quyền sở hữu. Sự thỏa thuận này và phù hợp với thực tế và hiện trạng sử dụng đất của các bên đương sự và sự tự nguyện thỏa thuận này không trái với quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Đề nghị của luật sư bảo vệ cho nguyên đơn phù hợp với diễn biến của phiên tòa, nên đề nghị của luật sư có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét lại.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa án sơ thẩm

Công nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

- Ông Trương Anh D được quyền sử dụng phần đất vị trí ký hiệu (a) diện tích 266,2m² trên phần đất có căn nhà tình nghĩa.

- Chia đôi phần đất trống ký hiệu (b) diện tích $266,2m^2$ cho ông D $\frac{1}{2}$ và ông T $\frac{1}{2}$ diện tích vị trí chia là phần ông D từ hành lang nhà ông D đo thẳng ra cho đủ diện tích $\frac{1}{2}$ diện tích. Phần diện tích còn $\frac{1}{2}$ là phần của ông T. Kích thước và diện tích được chia căn cứ vào bản trích đo địa chính số 18/TTKTTNMT ngày 20/7/2020 của trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường thành phố Cần Thơ.

- Chia đôi phần đất vị trí ký hiệu (c) diện tích $526,3m^2$ là phần bờ đê ngang 5m chạy dài đến hết phần ao cá. Chia đôi bờ đê này ông D và ông T mỗi người sử dụng 1,5m chiều ngang, chiều dài hết phần bờ đê. Phần ông D được chia giáp ao nuôi cá. Phần ông T được chia giáp bờ kinh, kích thước vị trí được chia căn cứ vào bản trích đo địa chính số 18/TTKTTNMT ngày 20/7/2020 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường thành phố Cần Thơ.

- Ông T được quyền sử dụng toàn bộ phần đất lúa còn lại không tranh chấp theo trích đo địa chính số 18/TTKTTNMT ngày 20/7/2020 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường thành phố Cần Thơ.

- Các bên đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. (kèm trích đo địa chính số 18/TTKTTNMT ngày 20/7/2020 của trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường thành phố Cần Thơ)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông D và ông T mỗi người phải chịu là 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng ông D đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 001292 ngày 04/01/2019 do chi cục thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ đã thu sang thành án phí. Ông T nộp án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ.

- Chi phí thẩm định tài sản giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện chịu 7.000.000 đồng, đã nộp và chi xong.

- Về chi phí thẩm định giai đoạn phúc thẩm: 8.893.000 đồng ông D và ông T phải chịu, ông D đã tạm ứng trước nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông D số tiền 4.450.000 đồng tại giai đoạn thi hành án.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu, nên ông D được nhận lại tiền tạm ứng kháng cáo theo biên lai thu số 012863 ngày 06 tháng 12 năm 2019. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng kháng cáo theo biên lai thu số 012869 ngày 10 tháng 12 năm 2019, do Chi cục thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ đã thu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.CT;
- TAND H. Cờ Đỏ;
- THA H. Cờ Đỏ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

Bùi Thị Cẩm Thúy